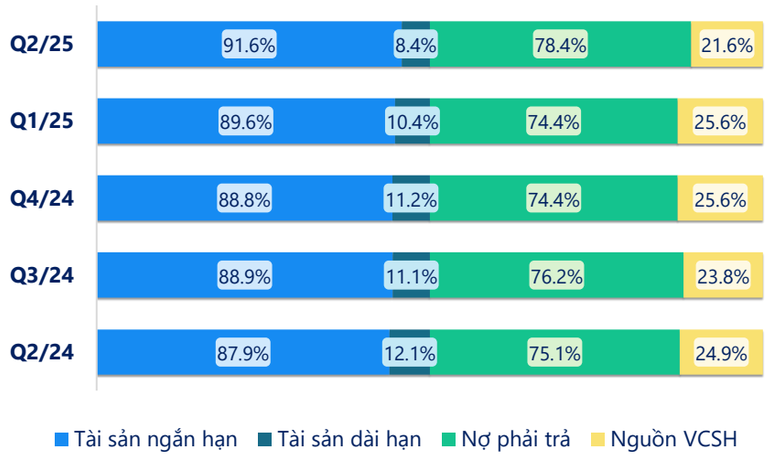
FireAnt

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	13,750
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,414
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,304
SL cổ phiếu LH	9,388,682
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,900
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	129
P/E	8.7
EPS	1,576

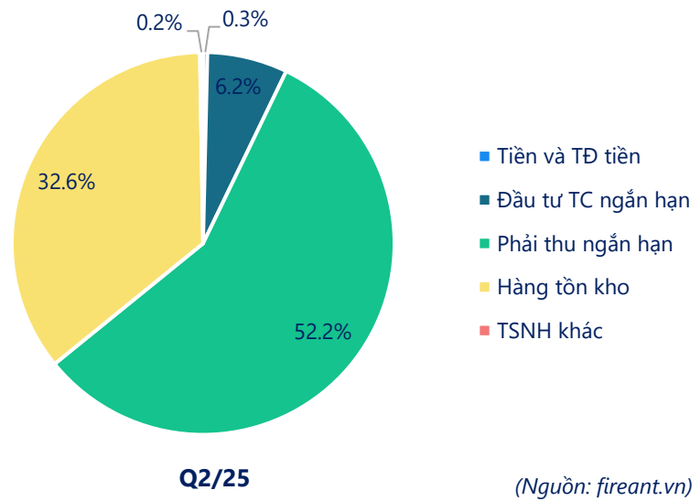
	YTD	1T	3T	6T
LM8	9.0%	6.3%	5.1%	9.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



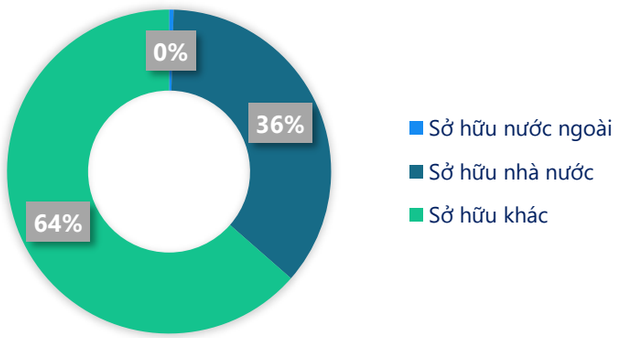
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



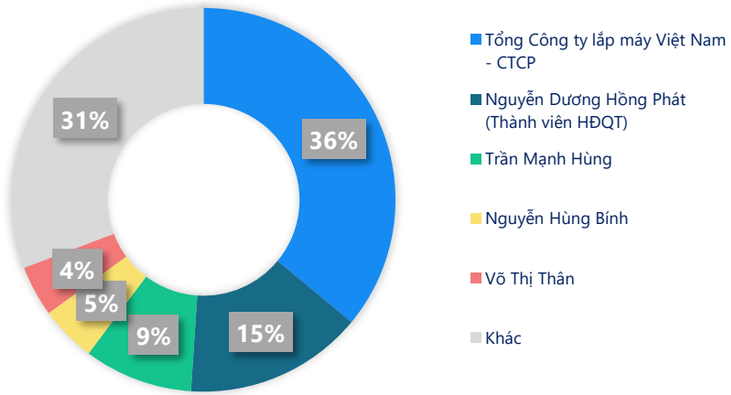
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



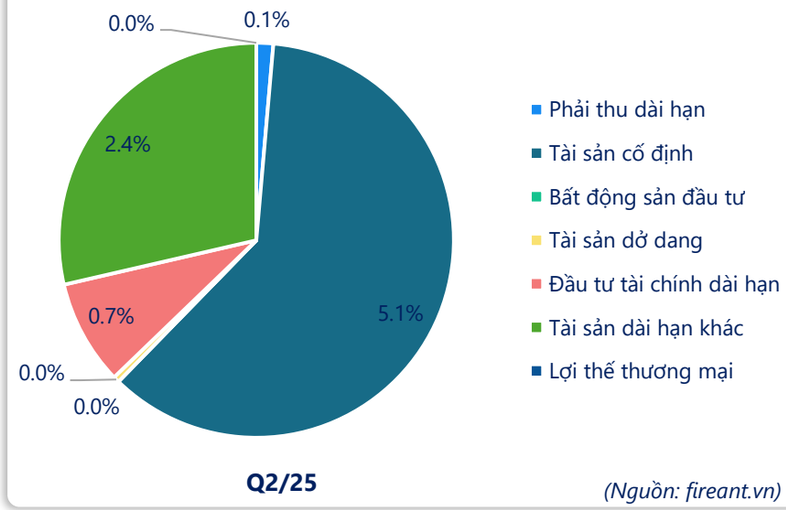
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

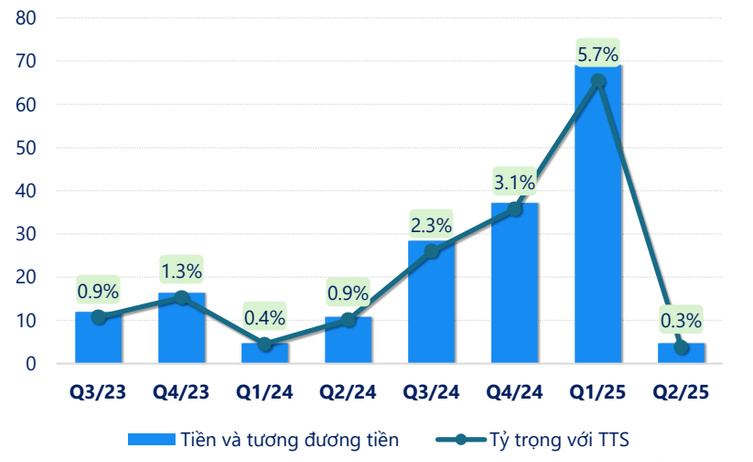


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

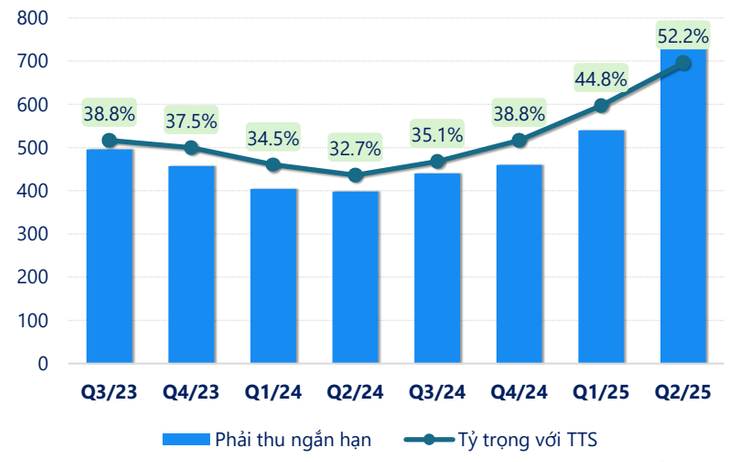
CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Tiền và tương đương tiền



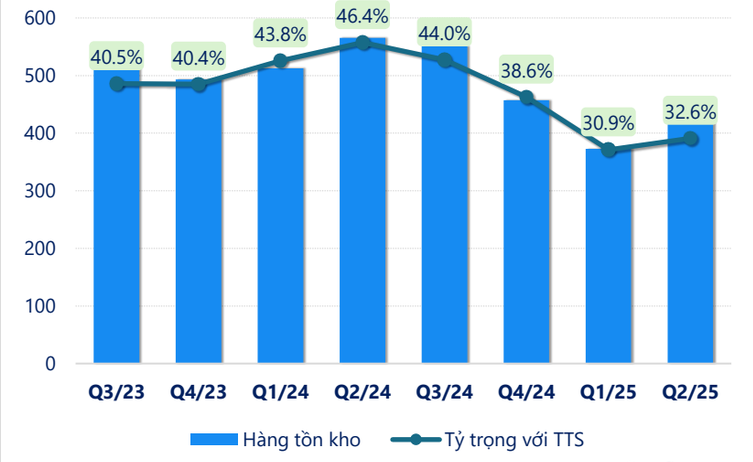
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



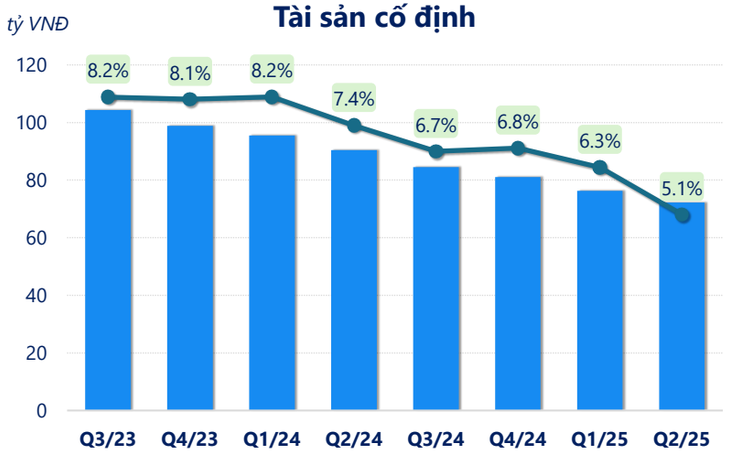
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



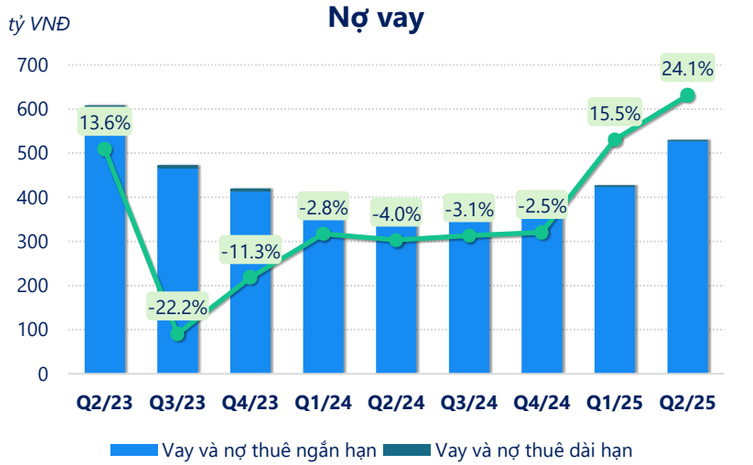
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



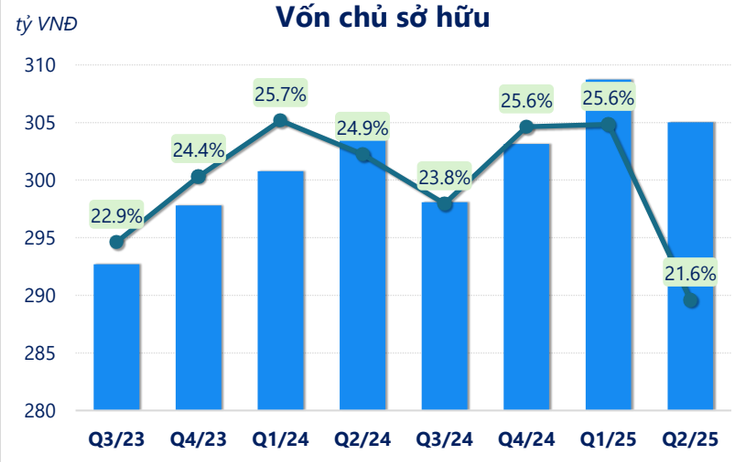
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

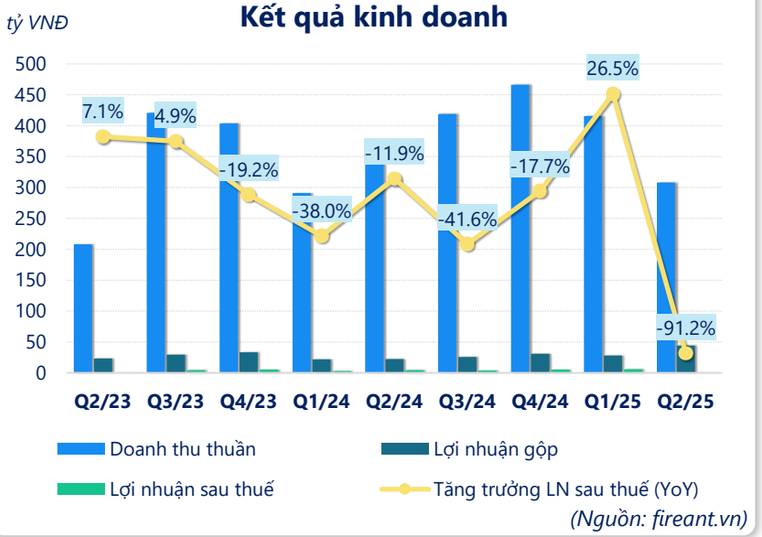


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

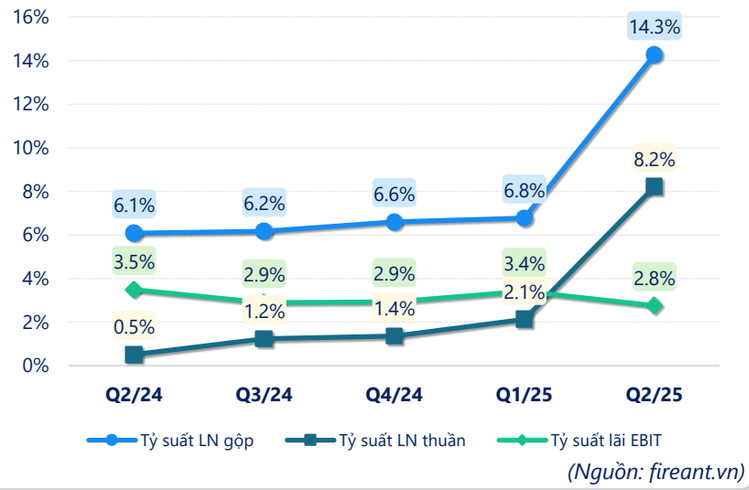
CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

Kết quả kinh doanh



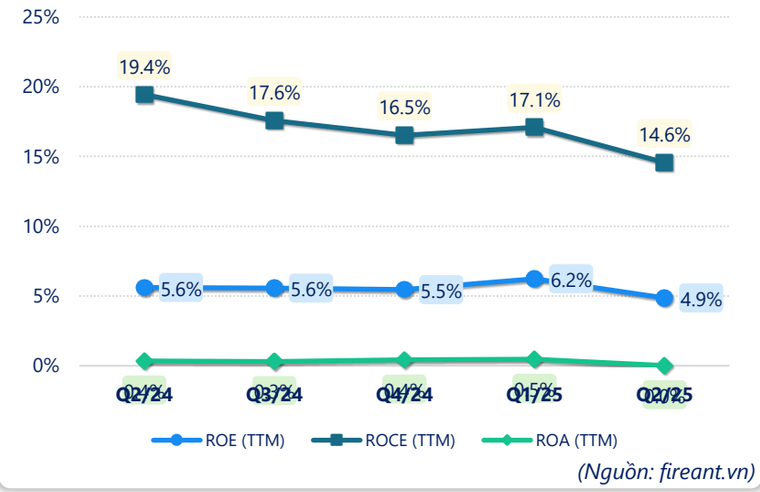
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



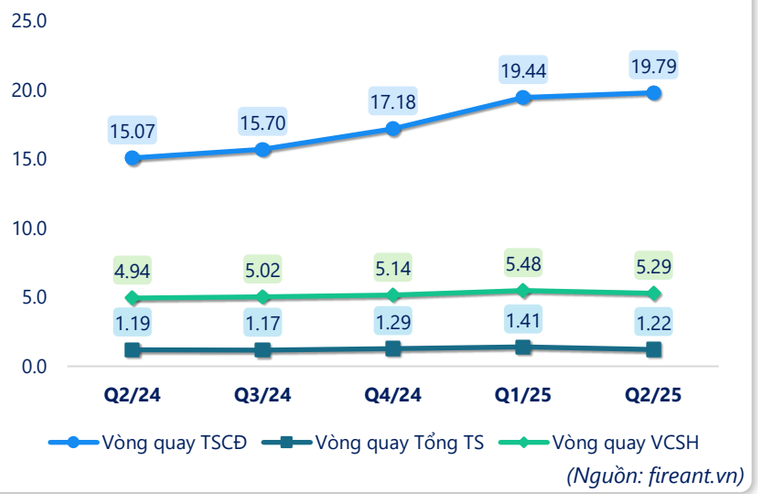
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



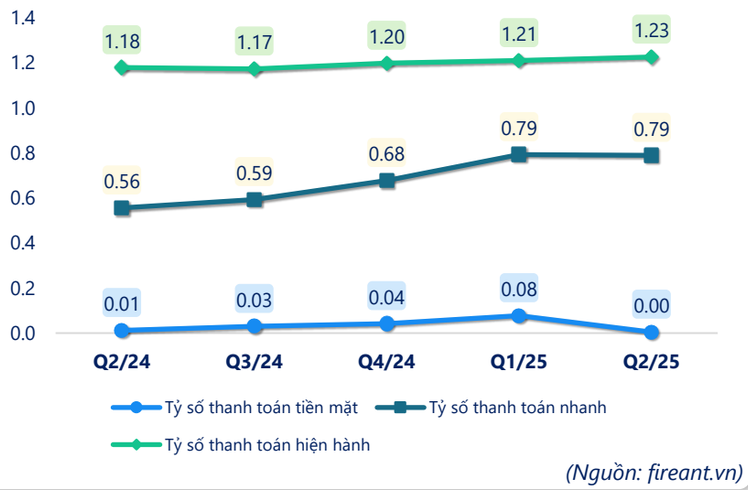
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



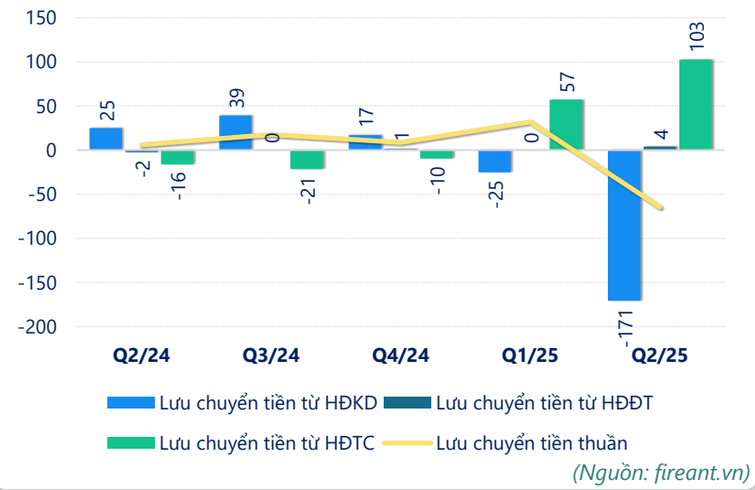
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Lilama 18 (HSX: LM8)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,415**	**1,186**	**19.3%**
Tài sản ngắn hạn	1,296	1,052	23.2%
Tiền và tương đương tiền	4.70	37.1	-87.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	88.1	93.0	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	739	459	60.8%
Hàng tồn kho	461	457	0.9%
Tài sản ngắn hạn khác	3.49	5.55	-37.1%
Tài sản dài hạn	**119**	**133**	**-11.1%**
Phải thu dài hạn	1.64	1.52	7.7%
Tài sản cố định	72.2	81.1	-10.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.59	0.59	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**33.9**	**40.0**	**-15.2%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,110	883	25.7%
Nợ ngắn hạn	**1,058**	**878**	**20.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	527	365	44.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	170	171	-0.6%
Nợ dài hạn	51.9	4.23	1127%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.78	4.23	-34.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**305**	**303**	**0.6%**
Vốn chủ sở hữu	**305**	**303**	**0.6%**
Vốn điều lệ	93.9	93.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	370	419	466	416	308
Giá vốn hàng bán	347	393	436	387	264
Lợi nhuận gộp	22.5	25.8	30.8	28.2	44.0
Doanh thu HĐTC	2.65	1.07	1.54	1.43	1.34
Chi phí TC	7.44	6.97	7.63	7.17	9.20
Chi phí lãi vay	7.16	6.97	7.18	7.15	8.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	15.8	14.7	18.3	13.6	10.8
LN thuần từ HĐKD	1.91	5.19	6.37	8.82	25.3
Lợi nhuận khác	3.84	-0.05	0.16	-1.78	-25.0
LN trước thuế	5.74	5.14	6.53	7.04	0.35
Lợi nhuận sau thuế	4.43	3.93	5.06	5.58	0.23
LNST của CĐ cty mẹ	4.43	3.93	5.06	5.58	0.23

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	24.9	39.0	16.9	-25.3	-171
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.43	0.15	1.46	0.16	3.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-16.4	-21.5	-9.62	57.1	103
Tiền đầu kỳ	4.68	10.8	28.5	37.1	69.1
Lưu chuyển tiền thuần	**6.10**	**17.7**	**8.68**	**31.9**	**-64.4**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	10.8	28.5	37.1	69.1	4.70

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic